

Bản án số: 530/2023/DS-PT

Ngày: 07-11-2023

V/v Tranh chấp hợp đồng mua
bán hàng hoá

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên toà: Bà Nguyễn Thị Lan Anh

Các thẩm phán: Ông Đỗ Minh Hoàng

Bà Ngô Tuyết Băng

Thư ký phiên toà ghi biên bản: Bà Đinh Thị Thu Hương - Thẩm tra viên chính
Toà án

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội tham gia phiên toà:
Bà Nguyễn Như Quỳnh - Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 11 năm 2023, tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 335/2023/TLPT-DS ngày 06 tháng 10 năm 2023 về việc “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hoá”.

Do bản án sơ thẩm số 36/2023/DS-ST ngày 01/6/2023 của Tòa án nhân dân huyện BV6, thành phố Hà Nội bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 466/2023/QĐ-PT ngày 25 tháng 10 năm 2023 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông **NĐV1**, sinh năm 1959; *Có mặt.*

Trú tại: Thôn HG4, xã TL5, huyện BV6, thành phố Hà Nội.

Bị đơn: 1. Anh **NĐS2**, sinh năm 1975; *Có mặt.*

2. Chị **NKH3**, sinh năm 1979; *Có mặt.*

Cùng trú tại: Thôn AH7, xã TL5, huyện BV6, thành phố Hà Nội.

Do có kháng cáo của bị đơn là anh NĐS2.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm vụ án có nội dung như sau:

**** Theo đơn khởi kiện ngày 19/7/2022 và các bản khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn ông NĐV1 trình bày:***

Năm 2013 ông có mở rộng chăn nuôi và mua nhiều cám để chăn nuôi gà lợn, trong thôn ai có nhu cầu thì ông bán vì ông lấy cám tại nhà máy về. Năm 2013

anh S1, chị H3 có mua cám của ông (anh S1 có họ hàng với bên nhà vợ ông). Quá trình mua cám thì hai bên thỏa thuận mua cám đến hết lúa lợn thì trả tiền.

Khi bán cám cho anh S1, chị H3, ông ghi vào sổ theo dõi, trong sổ ông ghi ngày tháng, chủng loại, số lượng, đơn giá cám mà anh chị S2, H3 lấy cám của ông. Cụ thể các lần bán cám cho anh chị S2 H3 như sau:

Ngày 12/8/2013 bán 02 bao cô lắc (cám tập ăn của lợn) x 450.000đ/ bao = 900.000đ.

Ngày 30/8/2013 đến ngày 05/10/2013 bán 27 bao 61A (cám tập ăn của lợn) x 440.000đ/ bao = 11.880.000đ.

Ngày 22/9/2013 đến ngày 28/10/2013 bán 17 bao 511S (cám tập ăn của gà) x 345.000đ/bao = 5.865.000đ.

Ngày 28/9/2013 đến ngày 28/10/2013 bán 41 bao 01 (cám giai đoạn 2 của lợn) x 300.000đ/bao = 12.300.000đ.

Ngày 15/11/2013 đến ngày 28/11/2013 bán 10 bao G612 (cám giai đoạn 2 của gà nhép) x 300.000đ/ bao = 3.000.000đ.

Ngày 21/10/2013 đến ngày 16/4/2014 bán 220 bao 1F (cám một rưỡi của lợn) x 340.000đ/bao = 74.800.000đ.

Tổng số bao các loại là 317 bao cám. Tổng số tiền là 108.745.000đ.

Ngày 22/12/2013 anh chị S2 H3 mới trả cho ông 30.000.000đ. Đến nay anh S1, chị H3 còn nợ ông số tiền 78.745.000đ. Từ tháng 1 năm 2014 đến nay anh chị S2 H3 chưa trả nốt số tiền trên cho ông. Cuối năm 2014 ông đã đến đòi tiền nhưng anh S1 chị H3 không trả.

Do vậy, ông đề nghị Tòa án nhân dân huyện BV6 buộc anh S1, chị H3 phải trả cho ông số tiền nợ: 78.745.000đ và và số tiền lãi chậm trả từ tháng 1 năm 2014 cho đến nay là 9%/năm.

*** Bị đơn anh NĐS2 và chị NKH3 cùng trình bày:**

Vợ chồng anh chị và ông V1 có mối quan hệ quen biết, đến năm 2013 thì ông V1 có đến nhà vợ chồng anh trao đổi về việc bán cám đầu tư (tức là bán cám từ khi nuôi giống đến khi xuất chuồng thì mới phải thanh toán). Sau khi hai bên trao đổi thì vợ chồng anh chị cũng đồng ý nhưng hai bên không lập thành văn bản mà chỉ thỏa thuận miệng với nhau là ông V1 giao cám cho vợ chồng anh đến khi xuất chuồng thì anh sẽ thanh toán toàn bộ tiền cám. Ông V1 giao cám cho vợ chồng anh mỗi lần 10 bao, có lần thì ít hơn, cách khoảng 3-4 ngày hoặc 01 tuần mới lấy thêm cám chứ không phải ngày nào vợ chồng cũng lấy cám, khi giao cám hai vợ chồng chỉ ký vào sổ giao cám của ông V1, còn phần vợ chồng anh thì tự ghi vào bìa quyển sổ để tự theo dõi quá trình lấy cám (sau khi làm nhà thì quyển sổ theo dõi cám cũng bị mất nên vợ chồng anh không thể cung cấp cho Tòa án

được). Vợ chồng anh cứ bán lợn là thanh toán đầy đủ cho ông V1 không thiếu nợ lần nào. Đến năm 2014 do Trung Quốc không nhập khẩu lợn nên giá lợn xuống thấp nên ông V1 không đầu tư cám cho vợ chồng anh và ông V1 nói phải trả hết tiền cám thì mới trả cám bán cho vợ chồng anh hoặc lấy cám đến đâu thì trả tiền đến đó. Tổng cộng anh lấy của ông V1 257 bao cám với giá là 255.000đ/bao. Ông V1 chở cám cho anh lần cuối sau 04 ngày thì anh bán một đàn lợn được 36 triệu đồng và chị H3 đã đứng ra trả cho ông V1 số tiền cám là 30.000.000đ vào lúc chiều tối, khi trả tiền thì ông V1 không mang theo sổ để ký đã trả nợ, ông V1 có nhận tiền. Sau khi chị H3 trả tiền cho ông V1 xong thì anh đi làm về và cũng biết được việc này. Ông V1 bảo mai chở cám sẽ mang sổ đến ký sau, nhưng ông V1 không chở cám đến và không mang sổ đến để ký chốt nợ, từ đó ông V1 không đến nhà vợ chồng anh để chở cám nữa, mãi đến năm 2018 thì ông V1 mới đến đòi tiền vợ chồng anh.

Anh chị chỉ xác nhận là còn nợ ông V1 số tiền là: 35.535.000đ, chứ không phải là còn nợ số tiền 78.745.000đ như ông V1 yêu cầu. Anh chị cũng không đồng ý trả lãi cho ông V1 vì vợ chồng anh không vay lãi của ông V1.

Anh S1 và chị H3 đều không thừa nhận: chữ ký S2 ở trang thứ nhất dòng thứ 6, 7 (ngày 10/11/2013 và ngày 12/11/2013); 19, 20, 21 (ngày 12/12/2013 đến 17/12/2013) và dòng 22 (ngày 21/12/2013). Chữ ký H3 ở trang thứ nhất chữ ký ở dòng thứ 14 (ngày 20/11/2013) và chữ ký H3 ở toàn bộ trang sau.

Sau khi xem kết luận giám định của Viện khoa học hình sự những chữ ký nào là của anh chị thì anh chị sẽ trả nợ còn chữ ký nào không kết luận được thì anh chị không đồng ý trả vì không phải chữ ký của anh chị.

Tại Kết luận giám định số 33/KL-KTHS ngày 24/4/2023 của Viện Khoa học hình sự kết luận: Chữ ký “S2” tại dòng kẻ ngang thứ 20 (tính từ trên xuống) trên trang 2 mẫu cần giám định ký hiệu A so với chữ ký của NĐS2 trên các mẫu so sánh ký hiệu M1, M2, M3 do cùng một người ký ra.

Không đủ cơ sở kết luận chữ ký “S2” tại các dòng kẻ ngang thứ 6, 7 và chữ ký “S2” tại dòng kẻ ngang thứ 22 (tính từ trên xuống) trên trang 2 mẫu cần giám định ký hiệu A so với chữ ký của NĐS2 trên các mẫu so sánh ký hiệu M1, M2, M3 có phải do cùng một người ký ra hay không.

Không đủ cơ sở kết luận 04 (bốn) chữ ký “H3” trên trang 1 và chữ ký “H3” tại dòng kẻ ngang thứ 14 (tính từ trên xuống) trên trang 2 mẫu cần giám định ký hiệu A so với chữ ký của NKH3 trên các mẫu so sánh ký hiệu M2, M3, M4 có phải do cùng một người ký ra hay không.

Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn ông NĐV1 trình bày: Quá trình giải quyết ông yêu cầu anh S1, chị H3 phải trả ông số tiền 78.745.000đ và số tiền lãi

9% kể từ tháng 1/2014 đến nay. Tuy nhiên, nay tính toán lại thì các lần bán cám cho anh S1, chị H3 cụ thể như sau:

Ngày 12/8/2013 bán 02 bao cô lắc (cám tập ăn của lợn) x 450.000đ/bao = 900.000đ.

Ngày 30/8/2013 đến ngày 05/10/2013 bán 27 bao 61A (cám tập ăn của lợn) x 440.000đ/bao = 11.880.000đ.

Ngày 22/9/2013 đến ngày 28/10/2013 bán 17 bao 511S (cám tập ăn của gà) x 345.000đ/bao = 5.865.000đ.

Ngày 28/9/2013 đến ngày 28/10/2013 bán 213 bao 01 (cám giai đoạn 2 của lợn) x 300.000đ/bao = 63.900.000đ.

Ngày 15/11/2013 đến ngày 28/11/2013 bán 10 bao G612 (cám giai đoạn 2 của gà nhép) x 300.000đ/ bao = 3.000.000đ.

Ngày 21/10/2013 đến ngày 16/01/2014 bán 52 bao 01F (cám một rưỡi của lợn) x 340.000đ/ bao = 17.680.000.

Tổng nợ gốc và lãi là: 103.225.000đ, anh S1 chị H3 đã trả 30.000.000đ, còn nợ ông: 73.225.000đ. Ông yêu cầu anh S1, chị H3 phải trả ông số tiền còn nợ là 73.225.000đ và lãi suất chậm trả là 9% theo quy định của pháp luật từ tháng 01/2014 đến nay. Anh NĐS2 và chị NKH3 không thừa nhận nợ ông V1 số tiền 73.225.000đ chỉ xác nhận còn nợ ông V1 số tiền 35.535.000đ và không đồng ý trả lãi cho ông V1 vì anh chị không vay tiền ông V1.

Bản án dân sự sơ thẩm số 36/2023/DS-ST ngày 01/6/2023 của Tòa án nhân dân huyện BV6, thành phố Hà Nội đã xử:

1/. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông NĐV1 đối với anh NĐS2 và chị NKH3.

2/. Buộc anh NĐS2 và chị NKH3 phải trả cho ông NĐV1 số tiền gốc là: 73.225.000đ (*Bảy mươi ba triệu hai trăm hai mươi năm nghìn đồng*).

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo, thi hành án.

Không đồng ý với quyết định của bản án, ngày 12/6/2023 bị đơn anh NĐS2: kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm số 36/2023/DS-ST ngày 01/6/2023 của Tòa án nhân dân huyện BV6: 1/ Không chấp nhận thanh toán tiền cám mà gia đình anh không lấy và không đúng chữ ký của vợ chồng anh trong tờ ghi nợ cám mà Viện Khoa học Hình sự đã giám định. 2/ Không chấp nhận đối với 3 lần lấy cám ký chung một lần vì gia đình anh lấy cám lần nào ký ngày đó. 3/ Về tiền án phí thì chỉ chấp nhận chịu đối với phần tiền cám mà gia đình anh nợ là 35.535.000đ. Ngoài số tiền này ra thì anh không chấp nhận thêm khoản tiền nào khác. Anh đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét trách nhiệm của ông NĐV1 đối với gia đình anh khi ông

V1 tự ý chấm dứt hợp đồng không chờ cảm cho gia đình anh làm cho lợn của gia đình anh bị ốm và chết.

Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự không xuất trình các tài liệu chứng cứ mới. Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và trình bày ngoài số tiền 30.000.000đ vợ chồng anh trả vào ngày 22/12/2013, vợ chồng anh còn trả ông V1 30.000.000đ vào ngày 22/4/2014 sau khi gia đình anh bán lợn và đề nghị ông V1 chịu trách nhiệm về việc ông V1 không giao cảm để lợn nhà anh chết. Tuy nhiên ông V1 không thừa nhận việc này và anh S1 không cung cấp được tài liệu chứng cứ. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau để giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm:

Về tố tụng:

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án: Đã thực hiện đúng và đầy đủ các bước tố tụng theo quy định của pháp luật kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước khi nghị án.

- Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: các đương sự đã chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ được quy định trong Bộ luật tố tụng dân sự.

Đơn kháng cáo của bị đơn trong thời hạn luật định và nộp tạm ứng án phí đầy đủ nên về hình thức là hợp lệ.

Về nội dung: Sau khi phân tích nội dung vụ án, đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội đề nghị Hội đồng xét xử:

- Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn anh NĐS2, tuy nhiên đề nghị Tòa án áp dụng khoản 2 Điều 308 BLTTDS 2015: Sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm số 36/2023/DS-ST ngày 01/6/2023 của Tòa án nhân dân huyện BV6 về cách tuyên theo hướng: Không chấp nhận yêu cầu của ông NĐV1 về tính lãi suất.

- Án phí phúc thẩm: Do sửa án sơ thẩm nên các đương sự không phải nộp án phí phúc thẩm theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về tố tụng*: Bị đơn anh NĐS2 nộp đơn kháng cáo và tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm trong thời hạn quy định của pháp luật nên được chấp nhận. Tại phiên tòa, các đương sự có mặt theo đúng quy định pháp luật.

[2] *Về nội dung*: Xét nội dung kháng cáo của anh NĐS2:

Chỉ chấp nhận thanh toán số tiền 35.535.000đ; Không chấp nhận thanh toán tiền cám mà gia đình anh không lấy ví chữ ký trong sổ đã được Viện khoa học Hình sự giám định không phải chữ ký của vợ chồng anh; Không chấp nhận ba lần lấy cám ký chung một lần; không chịu trách nhiệm nộp án phí đối với phần tiền còn lại; Xem xét trách nhiệm của ông V1 khi ông V1 tự chấm rút không chờ cám làm lợn nhà anh chết.

Xét yêu cầu của ông V1 về việc yêu cầu anh S1, chị H3 phải trả lại cho ông số tiền còn nợ chưa thanh toán hết tiền mua hàng hóa, số tiền gốc là: 73.225.000đ và tiền lãi là 9%/ năm từ thời điểm tháng 1/2014 đến nay.

Hội đồng xét xử nhận thấy:

Ông V1 và gia đình anh S1 có mối quan hệ quen biết, đến năm 2013 thì ông V1 và anh S1 có bán cám đầu tư (tức là bán cám từ khi nuôi giống đến khi xuất chuồng thì mới phải thanh toán). Sau khi hai bên trao đổi thỏa thuận nhưng không lập thành văn bản mà chỉ thỏa thuận miệng với nhau là ông V1 giao cám cho gia đình anh S1 đến khi xuất chuồng thì gia đình anh S1 sẽ thanh toán toàn bộ tiền cám. Phương thức giao: Ông V1 giao cám cho anh S1 mỗi lần 10 bao, có lần thì ít hơn, cách khoảng 3-4 ngày hoặc 01 tuần mới lấy thêm cám, khi giao cám vợ chồng anh S1 chỉ ký vào sổ giao cám của ông V1, còn phần anh S1 thì tự ghi vào bìa quyển sổ để tự theo dõi. Tuy nhiên, sau khi làm nhà xong thì quyển sổ theo dõi này bị thất lạc nên anh S1 không cung cấp cho Tòa án được.

Hội đồng xét thấy: Căn cứ các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời khai của các đương sự có căn cứ xác định việc vợ chồng anh S1, chị H3 nhiều lần mua hàng hóa của ông V1 là các loại cám (thức ăn chăn nuôi theo từng giai đoạn phát triển của con lợn) được ghi chép cụ thể tại sổ ghi nợ của ông V1 như sau: “ S2 H3 AH7: “Ngày 12/8/2013, 2 bao loại cô lắ = 450.000đ + 15.000đ; Ngày 30/8/2013 5 bao loại 61 A = 440.000đ; ngày 14/9/2013, 3 bao loại 61A; ngày 18/9/2013, 10 bao loại 61A; ngày 28/9/2013, 01 bao loại 511S= 345.000đ, 5 bao loại 01=300.000đ, 5 bao loại tập ăn 61A; ngày 02/10/2013, 3 bao loại 511S; ngày 10/10/2013, 3 bao loại 511S, 2 bao loại 511S, 10 bao loại 01; ngày 18/10/2013, 8 bao loại 01, 04 bao loại 511S; ngày 21/10/2013, 4 bao loại 01F; ngày 24/10/2013, 4 bao loại 01; ngày 28/10/2013, 10 bao loại 01, 03 bao loại 511S; ngày 01/11/2013, 10 bao loại 01F = 340.000đ; ngày 04/11/2013, 10 bao loại 01F; ngày 07/11/2013, 8 bao loại 01F và 2 bao loại 01; ngày 10/11/2013, 6 bao loại 01; ngày 12/11/2013, 8 bao loại 01; ngày 14/11/2013, 8 bao loại 01; ngày 15/11/2013, 8 bao loại 01 và 2 bao loại G612; ngày 17/11/2013, 10 bao loại 01F; ngày 18/11/2013, 10 bao loại 01 và 8 bao loại G612= 300.000đ; ngày 20/11/2013, 10 bao loại 01; ngày 26/11, 10 bao loại 01; ngày 03/12/2013, 10

bao loại 01; ngày 06/12/2013, 10 bao loại 01; ngày 12/12/2013, 10 bao loại 01; ngày 15/12/2013, 10 bao loại 01; ngày 17/12/2013, 10 bao loại 01; ngày 21/12/2013, 10 bao loại 01; ngày 22/12/2013 trả 30.000.000đ; ngày 27/12/2013, 20 bao loại 01; ngày 10/01/2014, 10 bao loại 01; ngày 16/01/2014, 10 bao loại 01”.

Xét thấy sổ ghi nợ giữa ông V1, anh S1 và chị H3 đều có chữ ký của anh S1, chị H3 việc lấy hàng hóa là cam diễn ra liên tục với số lượng và chủng loại khác nhau từ tháng 8 năm 2013 đến tháng 01 năm 2014. Trong quá trình giải quyết vụ án anh S1, chị H3 không thừa nhận một số chữ ký là của mình ở trong sổ ghi nợ của ông V1. Tòa án đã tiến hành Giám định chữ ký chữ viết tại bản gốc giấy ghi nợ và các giấy tờ so sánh thì có kết luận: Chữ ký “S2” tại dòng kẻ ngang thứ 20 (tính từ trên xuống) trên trang 2 mẫu cần giám định ký hiệu A so với chữ ký của NĐS2 trên các mẫu so sánh ký hiệu M1, M2, M3 do cùng một người ký ra. Không đủ cơ sở kết luận chữ ký “S2” tại các dòng kẻ ngang thứ 6, 7 và chữ ký “S2” tại dòng kẻ ngang thứ 22 (tính từ trên xuống) trên trang 2 mẫu cần giám định ký hiệu A so với chữ ký của NĐS2 trên các mẫu so sánh ký hiệu M1, M2, M3 có phải do cùng một người ký ra hay không.

Không đủ cơ sở kết luận 04 (bốn) chữ ký “H3” trên trang 1 và chữ ký “H3” tại dòng kẻ ngang thứ 14 (tính từ trên xuống) trên trang 2 mẫu cần giám định ký hiệu A so với chữ ký của NKH3 trên các mẫu so sánh ký hiệu M2, M3, M4 có phải do cùng một người ký ra hay không.

Theo lời khai của ông NVH8 là người mua cám cùng thời điểm với anh S1, chị H3 thì loại cám và giá cám giống như sổ ghi nợ giữa ông V1 và anh S1, chị H3 ký. Quá trình đầu tư chăn nuôi có nhiều giai đoạn, mỗi giai đoạn cần một loại cám khác nhau và đã lấy cám của ai thì chỉ lấy của người đó, không lấy của ai khác. Mặc dù anh S1, chị H3 không thừa nhận một số chữ ký trong sổ ghi nợ nhưng anh chị thừa nhận trong thời gian ông V1 đầu tư cám thì anh chị chỉ lấy cám của ông V1, cứ 3 đến 4 ngày hoặc một tuần thì lấy cám, việc lấy cám diễn ra liên tục trong suốt thời gian từ năm 2013 đến năm 2014.

Tại phiên toà hôm nay anh S1 khẳng định lần lấy cám cuối cùng vào ngày 16/01/2014 đến ngày 22/01/2014 đã thanh toán tiếp 30.000.000đ. Vợ chồng anh S1 đều khẳng định đã trả cho ông Vui 60.000.000đ và chỉ còn nợ lại 35.535.000đ. Tuy nhiên, ông V1 không thừa nhận lần trả tiền vào ngày 22/01/2014, vợ chồng anh S1 cũng không đưa ra chứng cứ để bảo vệ quan điểm của mình và việc anh S1, chị H3 khai chỉ lấy một loại cám của ông V1 là không có cơ sở. Do vậy, cấp sơ thẩm đã áp dụng Điều 430 BLDS 2015 chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông

NĐV1 buộc vợ chồng anh NĐS2 và chị NKH3 phải trả cho ông V1 số tiền mua cám là 73.225.000đ là có căn cứ, đúng pháp luật.

Về yêu cầu tính số lãi tiền lãi phát sinh trên số tiền chậm trả theo mức lãi suất 9%/năm từ thời điểm tháng 1/2014 đến nay. Mặc dù, ông V1 không kháng cáo nhưng xét thấy: Ông V1 trình bày cuối năm 2014 đi đòi tiền nhưng anh S1 chị H3 không trả, anh S1 chị H3 khai năm 2018 ông V1 mới đến đòi tiền anh chị. Đáng lẽ cấp sơ thẩm phải chấp nhận yêu cầu tính lãi của cho ông V1 kể từ thời điểm vợ chồng anh S1 xác nhận ông V1 sang đòi nợ là năm 2018. Nhưng cấp sơ thẩm đã không chấp nhận yêu cầu tính lãi của ông V1 nhưng cũng không thể hiện trong phần quyết định của bản án. Tuy nhiên, ông V1 không kháng cáo bản án nhưng cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm.

Từ nhận định trên Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo anh NĐS2 nhưng cần áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 sửa bản án dân sự sơ thẩm số 36/DS-ST ngày 01/6/2023 của Tòa án nhân dân huyện BV6, thành phố Hà Nội theo hướng phân tích trên.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[3] Về án phí:

- Anh NĐS2 và chị NKH3 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm;
- Ông NĐV1 là người cao tuổi nên miễn án phí dân sự sơ thẩm;
- Vì bản án bị sửa nên anh S1 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ: Điều 26, Điều 38, Điều 147, Điều 148, khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 428, khoản 2 Điều 438, khoản 2 Điều 305 Bộ luật Dân sự 2005; Điều 166 Bộ luật Dân sự 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Danh mục án phí, lệ phí Tòa án ban hành kèm theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14;

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận kháng cáo của anh NĐS2.
2. Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 36/2023/DS-ST ngày 01/6/2023 của Tòa án nhân dân huyện BV6, thành phố Hà Nội, cụ thể như sau:

2.1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông NĐV1 đối với anh NĐS2 và chị NKH3.

2.2 Buộc anh NĐS2 và chị NKH3 phải trả cho ông NĐV1 số tiền gốc là: 73.225.000đ (*Bảy mươi ba triệu hai trăm hai mươi năm nghìn đồng*).

2.3. Không chấp nhận yêu cầu của ông NĐV1 về việc tính lãi suất chậm trả 9%/1 năm của số tiền 73.225.000đ (*Bảy mươi ba triệu hai trăm hai mươi năm nghìn đồng*) từ tháng 1 năm 2014 cho đến nay.

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

3. Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm:

Anh NĐS2 và chị NKH3 phải chịu số tiền án phí: 3.661.000đ (*Ba triệu sáu trăm sáu mươi một nghìn đồng*).

Ông NĐV1 được miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Anh NĐS2 nhận lại 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0061041 ngày 13/6/2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện BV6, thành phố Hà Nội.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành được thực hiện theo quy định tại điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSNDTP Hà Nội;
- TAND huyện BV6;
- Chi cục THADS huyện BV6;
- Các đương sự;
- Lưu VP, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Lan Anh

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA